

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

Bản án số: 34/2020/HS-ST

Ngày: 05-8-2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Đức Quang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đăng Ninh

Ông Bùi Văn Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Huyền Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Ông Phan Thanh Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 28/2020/TLST-HS ngày 25/5/2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42 /2020/QĐXXST-HS ngày 06 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa hình sự sơ thẩm số: 24/2020/HSPT-QĐ ngày 21 tháng 7 năm 2020, đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: Phan Văn T; tên gọi khác: Không; giới tính: Nam; sinh ngày: 04/3/1979; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn L, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; con ông: Phan Đăng K; sinh năm 1947; con bà: Hoàng Thị H; sinh năm 1957; có vợ: Hoàng Thị Thu H; sinh năm: 1985 và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; Bị tạm giữ từ ngày 18/12/2019, bị khởi tố bị can ngày 26/12/2019 và áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. (Có mặt)

2. Họ và tên: Lê Đình T; tên gọi khác: Không; giới tính: Nam; sinh ngày: 04/8/1995; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn L, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; con ông: Lê Văn T, sinh năm 1976; con bà: Lê Thị T, sinh năm 1974; có vợ: Trần Thị T, sinh năm: 1996 và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; Bị tạm giữ từ ngày 18/12/2019, bị khởi tố bị can và áp dụng biện pháp Tạm giam từ ngày 26/12/2019, đến ngày 13/3/2020 được thay thế bằng biện pháp Bảo L. (Có mặt)

3. Họ và tên: Võ Văn B; tên gọi khác: Không; giới tính: Nam; sinh ngày: 03/5/1996; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn L, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; con ông Võ Văn C, sinh năm 1959; con bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1959; vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không; Bị tạm giữ từ ngày 18/12/2019, bị khởi tố bị can ngày 26/12/2019 và áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. *(Có mặt)*

4. Họ và tên: Lê Văn C; tên gọi khác: Không; giới tính: Nam; sinh ngày: 12/10/1996; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; con ông: Lê Văn C1, sinh năm 1966; con bà: Nguyễn Thị A, sinh năm 1966; có vợ: Lê Thị H, sinh năm: 1997 và 01 con; tiền án, tiền sự: Không; Bị tạm giữ từ ngày 18/12/2019, bị khởi tố bị can ngày 26/12/2019 và áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. *(Có mặt)*

5. Họ và tên: Lê Văn V; tên gọi khác: Không; giới tính: Nam; sinh ngày: 08/6/1994; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn L, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; con ông Lê Văn X, sinh năm 1971; con bà: Lê Thị D, sinh năm 1974; có vợ: Nguyễn Thị H, sinh năm: 1994 và 03 con; tiền án, tiền sự: Không; Bị tạm giữ từ ngày 18/12/2019, bị khởi tố bị can và áp dụng biện pháp Tạm giam từ ngày 26/12/2019, đến ngày 13/3/2020 được thay thế bằng biện pháp Bảo L. *(Có mặt)*

6. Họ và tên: Lê Văn L; tên gọi khác: Không; giới tính: Nam; sinh ngày: 10/01/1993; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn L, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Không biết chữ; con ông: Không xác định; con bà: Lê Thị D1, sinh năm 1973; có vợ: Trần Thị T1, sinh năm: 1991; Con: Có 01 đứa; tiền án, tiền sự: Không; Bị tạm giữ từ ngày 18/12/2019, bị khởi tố bị can ngày 26/12/2019 và áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. *(Có mặt)*

7. Họ và tên: Hoàng Nam G; tên gọi khác: Không; giới tính: Nam; sinh ngày: 03/6/1988; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn L, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; con ông: Hoàng Khánh Q, sinh năm 1959; con bà: Trương Thị K, sinh năm 1961; có vợ: Nguyễn Thị M, sinh năm: 1991 và 03 con; tiền án, tiền sự: Không; Bị tạm giữ từ ngày 18/12/2019, bị khởi tố bị can và áp dụng biện pháp Tạm giam từ ngày 26/12/2019, đến ngày 13/3/2020 được thay thế bằng biện pháp Bảo L. *(Có mặt)*

8. Họ và tên: Hoàng Văn H; tên gọi khác: Không; giới tính: Nam; sinh ngày: 01/7/1975; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn L, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 7/12; con ông: Hoàng Văn H1 (đã chết) và con bà: Nguyễn Thị Q (đã chết); có vợ: Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1975 và 05 con; tiền án, tiền sự:

Không; Bị khởi tố bị can ngày 02/4/2020 và áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. (Cố mặt)

9. Họ và tên: Trương Hoàng C; tên gọi khác: Không; giới tính: Nam; sinh ngày: 10/01/1998; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn B, xã H, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; con ông: Trương Công T(đã chết) và con bà: Nguyễn Thị N, sinh năm 1970; có vợ: Lê Thị M L, sinh năm: 1999 và 01 con; tiền án: Có 01 tiền án, ngày 25/5/2016, bị Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh xử phạt 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thử thách 60 tháng về tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”; tiền sự: Không; Bị tạm giữ từ ngày 18/12/2019, bị khởi tố bị can ngày 26/12/2019 và áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. (Cố mặt)

10. Họ và tên: Nguyễn Văn T; tên gọi khác: Không; giới tính: Nam; sinh ngày: 28/12/1992; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn H, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; con ông: Nguyễn Văn H, sinh năm 1968 và con bà: Phạm Thị T, sinh năm 1964; có vợ: Nguyễn Thị C, sinh năm: 1995; có 03 con; tiền án, tiền sự: Không; Bị tạm giữ từ ngày 21/12/2019, bị khởi tố bị can ngày 26/12/2019 và áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. (Cố mặt)

11. Họ và tên: Trần Lệ M; tên gọi khác: Không; giới tính: Nữ; sinh ngày: 05/7/1987; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn A, xã T, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 12/12; con ông: Trần Minh T, sinh năm 1958 và con bà: Trần Thị Minh C, sinh năm 1954; có chồng: Trần Đình N, sinh năm: 1984 và 03 con; tiền án, tiền sự: Không; Bị tạm giữ từ ngày 18/12/2019, bị khởi tố bị can ngày 26/12/2019 và áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. (Cố mặt)

* Bị hại:

1. Trương Thị T, sinh năm 1970; địa chỉ: Xóm 14, xã N, huyện N, tỉnh N. (Vắng mặt)

2. Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1989; địa chỉ: Xóm 11 P, xã H, huyện H, tỉnh N. (Vắng mặt)

3. Nguyễn Thị L, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn L, xã S, huyện N, tỉnh T. (Vắng mặt)

4. Lê Văn N, sinh năm 1990; địa chỉ: nhà số 404, A, xã P, tỉnh A. (Vắng mặt)

5. Hà Thị T, sinh năm 1968; địa chỉ: T, xã A, huyện S, tỉnh B. (Vắng mặt)

6. Nguyễn Thị H2, sinh năm 1978; địa chỉ: Xóm 3 mới, xã G, huyện Đ, tỉnh N. (Vắng mặt)

7. Lê Thị N; sinh năm 1987; địa chỉ: số 66/26 T, KP 4, phường T, quận 7, thành phố H. Trú tại A, H, H, tỉnh Q. Làm việc ở: số thẻ 3578, xưởng S, công ty A, đường số 16, khu chế xuất T, quận 7, thành phố H. (Vắng mặt)

8. Vi Thị N, sinh năm 1982; địa chỉ: Xóm B, xã C, huyện Q, tỉnh N. (Vắng mặt)

9. Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1995; địa chỉ: 76/1A1, tổ 4A, Ấp T, xã N3, huyện T, tỉnh Đ. (Vắng mặt)

10. Phan Thị Huế T, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện A, tỉnh A. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong tháng 11 và tháng 12 năm 2019, Phan Văn T, Lê Đình T, Lê Văn C, Võ Văn B, Lê Văn V, Lê Văn L, Hoàng Nam G, Hoàng Văn H, Trương Hoàng C, và Nguyễn Văn T cùng nhau lập thành từng nhóm khác nhau đến những khu vực vắng người như ở ngoài đồng hoặc trong vườn cọ, rừng tràm thuộc thôn L, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh dùng điện thoại di động gắn các thẻ sim không đăng ký chính chủ (sim “rác”) gọi ngẫu nhiên đến số thuê bao di động của người khác. Khi liên lạc được thì đưa ra các thông tin gian dối, giả danh là nhân viên Ngân hàng thông báo thuê bao di động của người bị hại đã trúng thưởng chương trình quay số may mắn của Ngân hàng. Khi người chủ thuê bao di động (bị hại) tin tưởng thì đổi tượng trong nhóm thay nhau giả danh người khác như cán bộ Sở Giao thông vận tải, cán bộ Thuế, nhân viên chuyển phát quà,... yêu cầu người bị hại nộp các khoản chi phí để nhận thưởng bằng cách mua thẻ cào điện thoại di động, cào và đọc mã số thẻ cho các bị cáo. Sau khi nhận mã số thẻ cào, các bị cáo nhắn tin chứa mã thẻ bán cho Trần Lê M với giá bằng 60% giá trị mệnh giá thẻ cào để thu lợi. Sau khi mua các thẻ cào, Trần Lê M đã bán lại cho đối tượng không quen biết với giá bằng 65% giá trị mệnh giá thẻ cào để thu lợi. Với thủ đoạn như trên, trong khoảng thời gian từ ngày 17/11/2019 đến ngày 13/12/2019 Phan Văn T, Lê Đình T, Lê Văn C, Võ Văn B, Lê Văn V, Lê Văn L, Hoàng Nam G, Hoàng Văn H, Trương Hoàng C, và Nguyễn Văn T đã nhiều lần thực hiện hành vi lừa đảo đối với 10 người bị hại trên địa bàn các tỉnh, thành phố khác nhau để chiếm đoạt tài sản. Cụ thể:

1. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt thẻ cào điện thoại di động của chị Trương Thị T (trú tại xóm 14, xã N, huyện N, tỉnh N) trị giá 9.000.000 đồng:

Chiều ngày 21/11/2019, Lê Đình T và Võ Văn B rủ nhau đến vườn cọ ở thôn L, xã K sử dụng điện thoại Nokia 105 lắp sim số A gọi ngẫu nhiên vào số điện thoại B của chị Trương Thị T (trú tại xóm 4, xã N, huyện N, tỉnh N) để lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Lê Đình T giới thiệu mình là Nhân viên Ngân hàng Vietcombank thông báo số thuê bao của chị Trương Thị T may mắn trúng thưởng phần thưởng trị giá 195.000.000 đồng, gồm 150.000.000 đồng tiền mặt và 01 chiếc xe mô tô trị giá 45.000.000 đồng, đề nghị chị T cung cấp thông tin cá nhân và yêu

cầu đóng nộp chi phí làm hồ sơ nhận thưởng phần quà nói trên với số tiền 1.000.000 đồng bằng hình thức mua thẻ cào điện thoại di động và đọc cho Lê Đình T mã số thẻ cào. Tin lời Lê Đình T nói là thật, nên chị Trương Thị T đã đi mua 10 thẻ cào điện thoại di động loại mệnh giá 100.000 đồng/01 thẻ với tổng giá trị là 1.000.000 đồng và đọc toàn bộ mã số thẻ cào cho Lê Đình T. Sau đó, Lê Đình T tiếp tục sử dụng điện thoại lắp sim số A gọi vào số điện thoại của chị Trương Thị T để Võ Văn B thực hiện hành vi lừa đảo. Võ Văn B nhận máy từ Lê Đình T và tự giới thiệu là Cán bộ Sở giao thông vận tải, giúp chị Trương Thị T làm thủ tục đăng ký xe mô tô. Võ Văn B thông tin mức chi phí đăng ký xe và biển số đẹp với 2 mức giá trị là 3.500.000 đồng và 5.000.000 triệu đồng để hoàn tất thủ tục nhận xe. Chị Trương Thị T lựa chọn mức chi phí 3.500.000 đồng và đi mua các thẻ cào điện thoại di động có mệnh giá khác nhau với tổng giá trị 3.500.000 đồng rồi đọc mã thẻ cho Lê Đình T, Lê Đình T dùng điện thoại khác nhập mã số thẻ cào vào mục tin nhắn rồi gửi đến bán cho Trần Lệ M. Tiếp đó, Võ Văn B sử dụng điện thoại của Lê Đình T giả danh là nhân viên chuyển quà, yêu cầu chị Trương Thị T đóng nộp thêm chi phí là 1.500.000 đồng. Chị Trương Thị T tiếp tục đi mua thẻ cào có mệnh giá khác nhau với tổng giá trị 1.500.000 đồng rồi đọc mã thẻ cào cho Võ Văn B.

Sau khi nhận các mã thẻ cào từ chị Trương Thị T, Lê Đình T và Võ Văn B đã gửi tin nhắn đến bán cho Trần Lệ M với giá bằng 60% giá trị thẻ cào. Tổng giá trị thẻ cào Lê Đình T và Võ Văn B lừa đảo chiếm đoạt của chị Trương Thị T trong ngày 21/11/2019 là 6.000.000 đồng, bán cho Trần Lệ M được số tiền 3.600.000 đồng, chia nhau mỗi người 1.800.000 đồng. Số mã thẻ cào trên Trần Lệ M chuyển vào trang Web “doithe247” bán cho một người phụ nữ tên P (hiện không xác định được) với giá 65% giá trị mệnh giá thẻ cào được 3.900.000 đồng, thu lợi số tiền 300.000 đồng.

Đến sáng ngày 22/11/2019, Lê Đình T nói với Lê Văn C (trú cùng thôn) là Lê Đình T đã lừa được chị Trương Thị T và gửi số điện thoại của chị T cho C để C tiếp tục lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chị T. Lê Văn C đi một mình ra vườn cọ thuộc thôn L, dùng điện thoại Nokia 105, lắp sim số C gọi vào số điện thoại của chị Trương Thị T tự giới thiệu là nhân viên giao hàng, đề nghị chị T đóng nộp chi phí số tiền 3.000.000 đồng bằng hình thức mua thẻ cào điện thoại di động và chuyển mã số thẻ cào cho C để hoàn tất thủ tục nhận thưởng. Chị Trương Thị T tin tưởng, đi mua thẻ cào điện thoại nhiều loại mệnh giá với tổng giá trị 3.000.000 đồng rồi đọc mã thẻ cho C. Sau đó, Lê Văn C chuyển tin nhắn chứa các mã thẻ cào đến bán cho Trần Lệ M với giá bằng 60% giá trị thẻ cào được 1.800.000 đồng, Lê Văn C hưởng số tiền 800.000 đồng, số còn lại chia cho Lê Đình T và Võ Văn B mỗi người 500.000 đồng. Sau khi mua số thẻ cào trên, Trần Lệ M đã bán lại cho người khác được số tiền 1.950.000 đồng, hưởng lợi 150.000 đồng.

Như vậy, trong ngày 21 và 22/11/2019 Lê Đình T, Võ Văn B và Lê Văn C đã lừa đảo chiếm đoạt nhiều thẻ cào điện thoại của chị Trương Thị T với trị giá **9.000.000 đồng**, bán cho Trần Lệ M được 5.400.000 đồng. Trong đó, Lê Đình T cùng với Võ Văn B trực tiếp thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt của chị T thẻ cào trị giá 6.000.000 đồng và giúp sức cho Lê Văn C lừa đảo chiếm đoạt số thẻ cào

trị giá 3.000.000 đồng, mỗi người hưởng lợi số tiền 2.300.000 đồng; Lê Văn C trực tiếp lừa đảo chiếm đoạt của chị T số thẻ cào trị giá 3.000.000 đồng, hưởng lợi số tiền 800.000 đồng.

2. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt thẻ cào điện thoại di động của chị Trần Thị Ngọc H (trú tại xóm 11 P, xã H, huyện H, tỉnh N) trị giá 5.500.000 đồng:

Khoảng 15 giờ ngày 02/12/2019, Lê Đình T, Lê Văn C và Võ Văn B tiếp tục rủ nhau đi đến vườn cộ thuộc thôn L, xã K và thay nhau sử dụng 04 sim điện thoại (sim “rác”) gồm A, D, E và F gọi điện ngẫu nhiên vào các số điện thoại di động để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Lê Văn C gọi vào số điện thoại G của chị Trần Thị Ngọc H tự giới thiệu Nhân viên Ngân hàng Vietcombank thông báo chị H trúng thưởng và yêu cầu đóng nộp 500.000 đồng bằng hình mua thẻ cào điện thoại di động và cung cấp mã thẻ cho C để được cung cấp lại mã dự thưởng. Chị Trần Thị Ngọc H tin tưởng nên đã mua 05 thẻ cào Viettel với mệnh giá 100.000 đồng/01 thẻ rồi đọc mã thẻ cho Lê Văn C. Tiếp đến, Lê Đình T và Võ Văn B thay nhau giả danh người khác như Cán bộ Sở Giao thông vận tải, người từng trúng thưởng và nhân viên giao quà yêu cầu chị H đóng nộp tiền đăng ký xe, tiền chọn biển số đẹp và tiền cho nhân viên chuyển quà. Chị Trần Thị Ngọc H tin tưởng nên đã tiếp tục mua nhiều thẻ cào mệnh giá khác nhau với giá trị 5.000.000 đồng và cung cấp mã số thẻ cào cho các bị cáo. Sau khi nhận mã số các thẻ cào, Lê Đình T, Lê Văn C và Võ Văn B đã chuyển bán cho Trần Lê M với giá bằng 60% giá trị mệnh giá thẻ cào. Tổng giá trị thẻ cào điện thoại di động mà Lê Đình T, Võ Văn B và Lê Văn C lừa đảo chiếm đoạt của chị Trần Thị Ngọc H là **5.500.000 đồng**. Trong ngày 02/12/2019, Trần Lê M đã dùng tài khoản ngân hàng Techcombank số X của M chuyển trả số tiền 3.300.000 đồng cho các bị can vào tài khoản ngân hàng Vietcombank số XX mang tên Lê Thị H (do C sử dụng); Lê Đình T, C, B đã chia nhau mỗi người 1.100.000 đồng tiêu xài cá nhân.

Sau khi mua được số thẻ cào trên, Trần Lê M đã chuyển vào trang Web “doithe247” bán cho một người phụ nữ tên P (hiện không xác định được) với giá 65% giá trị mệnh giá thẻ cào được số tiền 3.575.000 đồng, thu lợi 275.000 đồng.

3. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt thẻ cào điện thoại di động của chị Nguyễn Thị L (trú tại thôn L, xã S, huyện N, tỉnh A) trị giá 3.800.000 đồng:

Khoảng 13 giờ ngày 09/12/2019, Lê Đình T và Võ Văn B rủ nhau đến vườn cộ thuộc thôn L, xã K, huyện K sử dụng điện thoại di động số D gọi điện vào số điện thoại K của chị Nguyễn Thị L để lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Võ Văn B giới thiệu mình là Nhân viên Ngân hàng Vietcombank thông báo số thuê bao của chị L trúng thưởng gồm tiền mặt và 01 chiếc xe mô tô, đồng thời yêu cầu chị L đóng nộp tiền làm thủ tục nhận thưởng bằng hình thức mua thẻ cào điện thoại di động và chuyển mã thẻ cho B. Tin tưởng lời Võ Văn B nói là thật, nên chị Nguyễn Thị L đã mua các thẻ cào điện thoại có mệnh giá khác nhau với tổng trị giá 1.000.000 đồng và cung cấp mã số cho B. Sau đó, Võ Văn B chuyển số điện thoại của chị Nguyễn Thị L cho Lê Đình T, Lê Đình T sử dụng sim điện thoại số A gọi cho chị L giả danh là Cán bộ Sở Giao thông vận tải yêu cầu chị L đóng nộp tiền đăng ký xe và

chọn biển số đẹp để chiếm đoạt của chị L thêm nhiều thẻ cào với tổng trị giá 2.800.000 đồng. Tổng cộng Lê Đình T và Võ Văn B lừa đảo chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị L 39 thẻ cào các loại (gồm 33 thẻ cào mệnh giá 100.000 đồng/01 thẻ và 06 thẻ cào mệnh giá 50.000 đồng/01 thẻ) với tổng giá trị **3.800.000 đồng**, sau đó chuyển bán cho Trần Lệ M với giá bằng 60% giá trị mệnh giá thẻ cào. Cùng ngày, Trần Lệ M sử dụng tài khoản ngân hàng Techcombank số X của M chuyển trả số tiền 2.280.000 đồng cho các bị can vào số tài khoản ngân hàng Vietcombank số XXX của Võ Văn B; Lê Đình T và B chia nhau mỗi người 1.140.000 đồng tiêu xài cá nhân.

Sau khi mua số thẻ cào trên, Trần Lệ M đã chuyển vào trang Web “doithe247” bán cho một người phụ nữ tên P (hiện không xác định được) với giá bằng 65% giá trị mệnh giá thẻ cào được số tiền 2.470.000 đồng, M hưởng lợi 190.000 đồng.

4. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt thẻ cào điện thoại di động của anh Lê Văn N (trú tại ấp H, A, xã P, tỉnh A) trị giá 2.250.000 đồng:

Khoảng 11 giờ ngày 12/12/2019, Lê Văn C một mình đi đến vườn cọ thuộc thôn L, xã K, huyện K sử dụng 02 số điện thoại là 0868.216.494 và F gọi ngẫu nhiên vào số điện thoại M của anh Lê Văn N để lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên C giả danh là Nhân viên Ngân hàng Vietcombank thông báo số điện thoại của anh N trúng thưởng gồm tiền và xe mô tô, đồng thời yêu cầu anh Lê Văn N cung cấp mã số dự thưởng do Ngân hàng đã gửi nhưng thực tế không có nên Lê Văn C yêu cầu anh N mua thẻ cào mệnh giá 100.000 đồng và cung cấp mã thẻ cho C để được nhận lại mã dự thưởng. Sau khi chiếm đoạt được 100.000 đồng, Lê Văn C dùng số điện thoại khác gọi vào số của anh Lê Văn N giả danh là Cán bộ Sở Giao thông vận tải và yêu cầu anh N chọn màu sơn, số biển kiểm soát để đăng ký xe với mức chi phí khác nhau để lựa chọn. Nghĩ mình đã trúng thưởng thật nên anh Lê Văn N đã mua thẻ cào điện thoại với các mệnh giá khác nhau với giá trị 2.150.000 đồng và chuyển mã số cho Lê Văn C để được nhận thưởng. Như vậy, tổng số thẻ cào điện thoại di động mà Lê Văn C lừa đảo chiếm đoạt của anh Lê Văn N có giá trị 2.250.000 đồng. Sau đó, Lê Văn C đã nhắn tin bán các mã thẻ cào cho Trần Lệ M với giá bằng 60% giá trị mệnh giá thẻ cào (trong đó có 01 thẻ cào mệnh giá 100.000 đồng bị lỗi không sử dụng được). Cùng ngày, Trần Lệ M sử dụng tài khoản ngân hàng Techcombank số X của M chuyển trả 1.290.000 đồng cho Lê Văn C vào số tài khoản ngân hàng Vietcombank số XX mang tên Lê Thị H (do C sử dụng).

Sau khi mua số thẻ cào trên, Trần Lệ M chuyển vào trang Web “doithe247” bán cho một người phụ nữ tên P (hiện không xác định được) với giá bằng 65% giá trị mệnh giá thẻ cào được số tiền 1.397.500 đồng, M hưởng lợi 107.500 đồng.

5. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt thẻ cào điện thoại di động của bà Hà Thị T (trú tại T, xã A, huyện S, tỉnh B) trị giá 11.000.000 đồng:

Khoảng 12 giờ ngày 09/12/2019, Lê Văn V và Lê Văn L rủ nhau đi đến cánh đồng thuộc thôn L, xã K, huyện K dùng điện thoại Nokia gắn sim số N gọi điện

ngẫu nhiên đến số thuê bao V của bà Hà Thị T (trú tại thôn Biêng, xã A, huyện S, tỉnh Bắc G) để lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Lê Văn V giả danh là nhân viên của Ngân hàng Vietcombank thông báo thuê bao điện thoại của bà T trúng thưởng chương trình khuyến mãi gồm tiền mặt và 01 chiếc xe mô tô, đồng thời yêu cầu bà Hà Thị T cung cấp mã dự thưởng trong tin nhắn do Ngân hàng gửi trước đó (thực tế không hề có tin nhắn này). Bà Hà Thị T kiểm tra tin nhắn và gọi điện thông báo lại với Lê Văn V là không có tin nhắn nào chứa mã dự thưởng nên Việt yêu cầu bà T mua các thẻ cào điện thoại trị giá 1.000.000 đồng và cung cấp mã thẻ cho V để được nhận lại mã dự thưởng. Nghĩ mình trúng thưởng thật, nên bà Hà Thị T đã mua 10 thẻ cào mạng Viettel mệnh giá 100.000 đồng/01 thẻ cào và đọc đầy đủ mã số thẻ cho V. Sau đó, Lê Văn V yêu cầu bà T giữ máy để nói chuyện với người làm bộ phận đăng ký xe nhưng thực chất là Việt vẫn tiếp tục giả danh để giới thiệu các màu sơn, số biển kiểm soát và yêu cầu bà T lựa chọn, ứng với mỗi màu sơn và số biển kiểm soát thì Việt yêu cầu bà T phải đóng nộp mức chi phí khác nhau. Sau khi bà Hà Thị T lựa chọn màu sơn và số biển kiểm soát, Lê Văn V yêu cầu bà T phải đóng nộp chi phí với mức 5.500.000 đồng nên bà T tiếp tục đi mua 11 thẻ điện thoại (loại thẻ giấy in) của mạng Viettel và mạng Vinaphone với mệnh giá 500.000 đồng/01 thẻ và đọc mã thẻ cho V. Do sim số N hết tiền nên Lê Văn V mượn máy điện thoại của Lê Văn L gắn sim số Z tiếp tục gọi cho bà T và giả danh là Nhân viên làm hồ sơ, yêu cầu bà T đóng nộp chi phí 3.500.000 đồng bằng hình thức như trên. Bà T tiếp tục mua 07 thẻ điện thoại loại mệnh giá 500.000 đồng/01 thẻ và đọc mã thẻ cho V. Sau đó, Lê Văn V đưa số điện thoại của bà Hà Thị T cho Lê Văn L và nói L tiếp tục gọi điện lừa bà T. Lê Văn L dùng điện thoại Nokia gắn sim số Z gọi điện cho bà Hà Thị T giả danh là Nhân viên chuyển phát quà, yêu cầu bà T đóng nộp chi phí để chuyển quà với số tiền 1.000.000 đồng. Tuy nhiên, do Lê Văn L nói nhỏ và khó nghe nên Lê Văn V cầm máy điện thoại từ L tiếp tục nói chuyện với bà T, bà T tin tưởng đi mua 02 thẻ loại mệnh giá mỗi thẻ 500.000đ và đọc mã thẻ cho Lê Văn V.

Như vậy, trong ngày 09/12/2019, Lê Văn V và Lê Văn L đã lừa đảo chiếm đoạt của bà Hà Thị T tổng cộng 30 thẻ cào điện thoại các loại với giá trị 11.000.000 đồng, bán cho Trần Lệ M với giá bằng 60% giá trị mệnh giá thẻ cào được 6.600.000 đồng. Số tiền này, Lê Văn V và Lê Văn L chia nhau mỗi người 3.300.000 đồng tiêu xài cá nhân. Sau khi mua số thẻ cào trên, Trần Lệ M chuyển vào trang Web “doithe247” bán cho một người phụ nữ tên P (hiện không xác định được) với giá bằng 65% giá trị mệnh giá thẻ cào được số tiền 7.150.000 đồng, hưởng lợi 550.000 đồng.

6. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt thẻ cào điện thoại di động của bà Nguyễn Thị H2 (trú tại xóm 6, xã G, huyện Đ, tỉnh N) trị giá 8.000.000 đồng:

Khoảng 11h ngày 10/12/2019, Lê Văn V, Lê Văn L và Trương Hoàng C rủ nhau đến khu vực lán đã chuẩn bị sẵn từ trước tại cánh đồng thuộc thôn L, xã K, huyện K dùng điện thoại di động lắp sim “rác” gọi điện ngẫu nhiên vào số điện thoại 0384708534 của bà Nguyễn Thị H2 (trú tại xóm 6, xã G, huyện Đ, tỉnh N) để lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Lê Văn L giả danh là Nhân viên Ngân hàng

Vietcombank thông báo thuê bao của bà H2 đã trúng thưởng chương trình khuyến mãi gồm tiền mặt và 01 chiếc xe mô tô, đồng thời yêu cầu bà H2 cung cấp thông tin cá nhân và mã số dự thưởng do Ngân hàng đã nhắn tin đến số thuê bao của bà H2 khoảng 01 tháng nhưng thực chất không có mà là thủ đoạn lừa đảo của bị can. Bà Nguyễn Thị H2 mở điện thoại kiểm tra nhưng không thấy tin nhắn mã dự thưởng nên gọi điện lại thông báo cho Lê Văn L, L nói với bà H2 muốn cấp lại mã dự thưởng để nhận giải thưởng thì bà H2 phải nộp 500.000 đồng bằng cách mua thẻ cào điện thoại và đọc mã thẻ cho L. Tin tưởng thông tin do L đưa ra là thật, nên bà H2 đã mua 05 thẻ cào điện thoại loại mệnh giá 100.000 đồng/01 thẻ và đọc mã thẻ cho L. Sau đó, Lê Văn L yêu cầu bà H2 giữ máy để nói chuyện với Cán bộ Sở Giao thông vận tải để đăng ký giấy tờ xe nhưng thực chất do Lê Văn L giả danh là Cán bộ phụ trách đăng ký xe bên Sở Giao thông vận tải, yêu cầu bà H2 chọn màu sắc và số biển kiểm soát của xe, đồng thời yêu cầu bà H2 phải đóng nộp chi phí tương ứng với màu sắc và số biển kiểm soát. Theo yêu cầu của Lê Văn L, sau khi bà Nguyễn Thị H2 chọn màu sắc và số biển kiểm soát, bà H2 tiếp tục đi mua 05 thẻ cào của mạng Viettel loại mệnh giá 500.000 đồng/01 thẻ. Nghi ngờ bị lừa, nên bà Nguyễn Thị H2 đã kể lại sự việc cho ông Trần Văn L1 (Chủ tịch UBND xã đồng thời là người bà con với bà H2), thì ông L1 có nói chuyện qua điện thoại với Lê Văn L và khuyên bà H2 đừng tin. Biết bà Nguyễn Thị H2 có sự nghi ngờ, nên Lê Văn L gọi điện nói dối với bà H2 là ngày hôm trước có một bác ở Quảng Bình cũng trúng giải nhất, nếu bà H2 không tin thì có thể gọi điện xác nhận nhưng L lại cung cấp cho bà H2 số điện thoại của Lê Văn V (sim rác). Bà Nguyễn Thị H2 gọi vào số điện thoại do Lê Văn L vừa cho thì L cầm máy nghe và giả danh là người ở Quảng Bình từng nhận trúng thưởng để lừa bà H2. Lúc này, bà Nguyễn Thị H2 tin tưởng nên đã gọi điện và đọc 05 mã thẻ cào cho Lê Văn L. Trước khi tắt máy, L nói với bà H2 là sẽ có người làm ở bộ phận chốt hồ sơ sẽ gọi cho bà nhưng thực chất sau đó thì Lê Văn V đã gọi điện giới thiệu giả danh nhân viên bộ phận chốt hồ sơ và cán bộ Thuế lừa đảo chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị H2 09 thẻ cào (loại mệnh giá 500.000 đồng/ 01 thẻ) với trị giá 4.500.000 đồng. Sau đó, Lê Văn V đưa máy điện thoại gắn sim rác cho Trương Hoàng C bảo Chiến tiếp tục lừa bà H2. Trương Hoàng C gọi điện cho bà H2 giới thiệu giả danh là Nhân viên giao hàng yêu cầu đóng nộp chi phí nên đã lừa đảo chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị H2 01 thẻ cào điện thoại trị giá 500.000 đồng. Như vậy, Lê Văn L, Lê Văn V và Trương Hoàng C đã lừa đảo chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị H2 tổng cộng 20 thẻ cào các loại (15 thẻ loại mệnh giá 500.000 đồng và 05 thẻ loại mệnh giá 100.000 đồng) với trị giá 8.000.000 đồng. Toàn bộ số thẻ này các bị can đã bán lại cho Trần Lê M với giá bằng 60% giá trị mệnh giá thẻ cào. Tuy nhiên, do có 01 thẻ mệnh giá 100.000 đồng nhập sai mã thẻ nên Trần Lê M thỏa thuận trả cho Lê Văn L, Lê Văn V và Trương Hoàng C là 4.700.000 đồng và chia nhau mỗi người 1.500.000 đồng, còn lại 200.000 đồng cả ba sử dụng tiêu xài chung. Sau khi mua số thẻ cào trên, Trần Lê M bán lại cho một người tên P (hiện không xác định được) với giá bằng 65% giá trị mệnh giá thẻ cào được số tiền 5.135.000 đồng, hưởng lợi 435.000 đồng.

7. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt thẻ cào điện thoại di động của chị Lê Thị N (trú tại: số 66/26 T, KP 4, phường T, Quận 7, thành phố H) trị giá 43.000.000 đồng:

Khoảng 11 giờ ngày 04/12/2019, Phan Văn T và Hoàng Văn H cùng nhau đi đến cánh đồng C thuộc thôn L, xã K dùng điện thoại di động nhãn hiệu Nokia lắp sim rác số thuê bao S gọi ngẫu nhiên vào số điện thoại 0334219794 của chị Lê Thị N (trú tại số 66/26 T, KP4, phường T, Quận 7, thành phố H) để lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Phan Văn T giả danh mình là nhân viên Ngân hàng Vietcombank, thông báo chị Lê Thị N trúng thưởng phần quà trị giá 150.000.000 đồng tiền mặt và 01 chiếc xe máy trị giá 45.000.000 đồng, yêu cầu chị N cung cấp thông tin cá nhân và đóng nộp chi phí 3.000.000 đồng làm hồ sơ nhận thưởng đồng bằng hình thức mua các thẻ cào điện thoại di động cào và đọc các mã thẻ cho T. Tin tưởng lời Phan Văn T nói là thật, nên chị Lê Thị N đã mua 03 thẻ cào điện thoại Viettel mệnh giá 1.000.000 đồng/thẻ cào và đọc mã số cho T. Sau đó, Phan Văn T chuyển số điện thoại và thông tin về chị Lê Thị N cho Hoàng Văn H rồi cả hai tiếp tục sử dụng các số điện thoại S và 0868238784 thay nhau gọi cho chị N đóng giả các vai khác nhau như cán bộ Sở Giao thông vận tải, cán bộ Thuế, nhân viên chuyển phát quà, nhân viên Đài truyền hình,... cũng với hình thức như trước đó yêu cầu chị N đóng nộp các loại phí. Tin tưởng lời Phan Văn T và Hoàng Văn H, nên chị Lê Thị N tiếp tục mua thẻ cào điện thoại và đọc các mã thẻ cho T và H 03 lần với tổng giá trị thẻ cào là 40.000.000 đồng, cụ thể: Lần thứ nhất 10.000.000 đồng, lần thứ hai 15.000.000 đồng và lần thứ ba 15.000.000 đồng.

Tổng cộng, trong ngày 04/12/2019 Phan Văn T và Hoàng Văn H đã lừa đảo chiếm đoạt của chị Lê Thị N nhiều thẻ cào mệnh giá khác nhau với tổng giá trị 43.000.000 đồng. Sau khi nhận các mã thẻ cào từ chị Lê Thị N, thì Phan Văn T và Hoàng Văn H đã sử dụng điện thoại di động gắn thẻ sim số W gửi các mã thẻ bán cho Trần Lệ M với giá 60% giá trị thẻ. Khoảng 19 giờ cùng ngày, Phan Văn T và Hoàng Văn H đến gặp Trần Lệ M lấy số tiền 25.800.000 đồng, chia nhau mỗi người 12.900.000 đồng tiêu xài cá nhân. Trần Lệ M chuyển tiếp các mã thẻ cào đến bán cho một người không quen biết với giá 65% giá trị thẻ được số tiền 27.950.000 đồng, hưởng lợi số tiền 2.150.000 đồng.

8. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt thẻ cào điện thoại di động của chị Vi Thị N (trú tại xóm B, xã C, huyện Q, tỉnh N) trị giá 2.000.000 đồng:

Khoảng 09 giờ ngày 10/12/2019, Phan Văn T và Hoàng Nam G rủ nhau đi đến cánh đồng C thuộc thôn L, xã K, huyện K dùng điện thoại Nokia, gắn sim rác số R gọi ngẫu nhiên đến số P của chị Vi Thị N (trú tại thôn B, xã C, huyện Q, tỉnh N) để lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Phan Văn T giả danh là Nhân viên của Ngân hàng Vietcombank, thông báo thuê bao của chị Vi Thị N đã trúng thưởng phần quà gồm tiền mặt và 01 chiếc xe mô tô, đồng thời yêu cầu chị Vi Thị N cung cấp thông tin cá nhân và mã dự thưởng do Ngân hàng đã nhắn tin đến số thuê bao của chị N nhưng thực chất không có mà là thủ đoạn lừa đảo của bị can. Chị Vi Thị N kiểm tra không thấy có tin nhắn mã dự thưởng nên gọi điện báo cho Phan Văn T biết thì Tọa yêu cầu chị N nộp chi phí 2.000.000 đồng bằng cách mua thẻ cào điện thoại và

đọc mã thẻ cho T để được nhận lại mã dự thưởng. Tin tưởng lời Phan Văn T nói là thật nên chị Vi Thị N đã 41 thẻ cào có mệnh giá khác nhau với tổng trị giá 2.000.000 đồng (gồm 11 thẻ có mệnh giá 100.000 đồng/01 thẻ, 10 thẻ có mệnh giá 50.000 đồng/01 thẻ và 20 thẻ có mệnh giá 20.000 đồng/01 thẻ) và đọc mã số thẻ cho Hoàng Nam G (do G cầm máy điện thoại của T để nghe). Sau đó, Hoàng Nam G dùng điện thoại gắn sim “rác” của mình tiếp tục gọi cho chị Vi Thị N giả danh là nhân viên bộ phận đăng ký xe, yêu cầu chị N lựa chọn màu xe, số biển kiểm soát và nộp chi phí 3.000.000 đồng nhưng chị N biết bị lừa đảo nên không thực hiện nữa. Như vậy, Phan Văn T và Hoàng Nam G đã lừa đảo chiếm đoạt của chị Vi Thị N tổng số 41 thẻ cào điện thoại có giá trị 2.000.000đ và lập tin nhắn chuyển bán cho Trần Lê M với giá bằng 60% giá trị mệnh giá thẻ cào nhưng chưa được M thanh toán. Sau khi mua số thẻ cào trên, Trần Lê M bán lại cho một đối tượng tên P (hiện không xác định được) với giá bằng 65% giá trị mệnh giá thẻ cào, nhưng có 20 thẻ cào mệnh giá 20.000 đồng/01 thẻ (tương đương 400.000 đồng) không bán được nên Trần Lê M chỉ nhận được số tiền 1.040.000 đồng.

9. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt thẻ cào điện thoại di động của chị Nguyễn Thị Mỹ H (Đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã H, huyện H, tỉnh Q, hiện trú tại ấp A, xã N3, huyện T, tỉnh Đ) trị giá 10.000.000 đồng:

Khoảng 9 giờ 20 phút ngày 17/11/2019, Hoàng Nam G đi đến cánh đồng C thuộc thôn L, xã K, huyện K dùng điện thoại di động gắn sim “rác” số ZZ gọi ngẫu nhiên đến số điện thoại Q của chị Nguyễn Thị Mỹ H giới thiệu giả danh là Nhân viên Ngân hàng Vietcombank thông báo thuê bao của chị H đã trúng thưởng chương trình quay số may mắn gồm tiền mặt và 01 chiếc xe mô tô, đồng thời yêu cầu chị H cung cấp thông tin cá nhân và mã dự thưởng. Sau khi kiểm tra điện thoại, chị Nguyễn Thị Mỹ H gọi điện báo lại cho Hoàng Nam G biết là không có tin nhắn mã dự thưởng. Lúc này, Hoàng Nam G yêu cầu chị H nộp 3.000.000 đồng bằng cách mua thẻ cào điện thoại cào và đọc mã số thẻ cho G để được cấp lại mã dự thưởng. Biết chị Nguyễn Thị Mỹ H đang nghi ngờ nên Hoàng Nam G cho chị H số điện thoại ZZZ nói là của người từng trúng thưởng để chị H gọi điện xác nhận nhưng thực chất đó là số điện thoại khác của Hoàng Nam G nên khi chị H gọi điện vào số ZZZ thì G nghe máy và giả danh là người từng trúng thưởng nhằm để chị H tin tưởng là thật. Sau đó, chị Nguyễn Thị Mỹ H nghĩ mình trúng thưởng thật nên đã mua 03 thẻ cào Viettel trị giá 1.000.000 đồng/01 thẻ và đọc mã thẻ cho G. Sau đó, Hoàng Nam G đưa số điện thoại của chị Nguyễn Thị Mỹ H cho Nguyễn Văn T và bảo T tiếp tục lừa chị H. Đến trưa cùng ngày, Nguyễn Văn T dùng điện thoại Nokia gắn sim số ZZZZ gọi điện cho chị Nguyễn Thị Mỹ H giới thiệu là Cán bộ Phòng Cảnh sát giao thông và đưa ra các màu sắc xe, số biển kiểm soát để chị H lựa chọn, ứng với mỗi màu sắc và số biển kiểm soát Thành yêu cầu chị H phải đóng các mức chi phí khác nhau. Chị Nguyễn Thị Mỹ H chọn màu sắc và số biển kiểm soát có mức chi phí 7.000.000 đồng nhưng cho rằng là quá cao và xin giảm nên Nguyễn Văn T hướng dẫn chị H gọi điện thoại cho Hoàng Nam G thì được G đồng ý giảm xuống còn 3.500.000 đồng. Sau đó, chị H đi mua 03 thẻ cào Viettel loại mệnh giá 1.000.000 đồng/01 thẻ và 01 thẻ cào Viettel mệnh giá 500.000 đồng và đọc mã thẻ cho T. Đến khoảng 17 giờ cùng ngày, Hoàng Nam G tiếp tục dùng

số điện thoại ZZ gọi cho chị H yêu cầu chị H nộp số tiền 2.000.000 đồng để chốt 04 bộ hồ sơ. Chị H đồng ý đi mua 02 thẻ cào mạng Viettel loại mệnh giá 1.000.000 đồng/01 thẻ và đọc mã thẻ cho G. Sau đó, Nguyễn Văn T dùng điện thoại lắp sim ZZZZ gọi điện cho chị H giới thiệu là nhân viên chuyển quà, yêu cầu chị H đóng phí với số tiền 1.500.00 đồng. Chị H tiếp tục đi mua 01 thẻ có mệnh giá 1.000.000 đồng và 01 thẻ có mệnh giá 500.000 đồng và đọc mã thẻ cho T.

Như vậy, Hoàng Nam G và Nguyễn Văn T đã lừa đảo chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Mỹ H tổng cộng 11 thẻ cào điện thoại các loại (gồm 09 thẻ mệnh giá 1.000.000 đồng/01 thẻ và 02 thẻ mệnh giá 500.000 đồng/01 thẻ) với trị giá 10.000.000 đồng. Toàn bộ số thẻ cào này, G và Thành đã lập tin nhắn chuyển bán cho Trần Lệ M với giá bằng 60% giá trị mệnh giá thẻ cào. Tuy nhiên, do Nguyễn Văn T nhả nhầm 01 thẻ có mệnh giá 1.000.000 đồng thành 100.000 đồng nên số tiền M thanh toán cho G và Thành là 5.460.000 đồng, chia nhau mỗi người 2.700.000 đồng, còn 60.000 đồng cả hai tiêu xài chung. Sau khi mua số thẻ cào trên, Trần Lệ M chuyển vào trang Web “doithe247” bán cho một người phụ nữ tên P (hiện không xác định được) với giá bằng 65% giá trị mệnh giá thẻ cào được số tiền 5.915.000 đồng, hưởng lợi 455.000 đồng.

Ngoài ra, vào ngày 05/12/2019 Lê Văn C sử dụng điện thoại gắn sim số C và F gọi ngẫu nhiên vào số điện thoại ZZZZZ của chị Phan Thị Huế T giới thiệu giả danh là nhân viên Ngân hàng Vietcombank thông báo số điện thoại của chị Thanh trúng thưởng quà tặng gồm tiền mặt và 01 xe mô tô, đồng thời yêu cầu chị Phan Thị Huế T đóng nộp chi phí làm hồ sơ nhận thưởng, đăng ký và chọn màu sắc xe. Tin tưởng thông tin C đưa ra là thật, nên chị Thanh đã mua các thẻ cào điện thoại có các mệnh giá khác nhau với tổng giá trị 1.000.000 đồng và đọc mã thẻ cho C. Sau đó, Lê Văn C chuyển các mã thẻ cào này qua tin nhắn bán cho Trần Lệ M với giá bằng 60% giá trị mệnh giá thẻ cào, nhưng do có 01 thẻ cào mệnh giá 100.000 đồng nhả tin sai mã số nên M thanh toán cho C là 540.000 đồng và sử dụng tiêu xài cá nhân. Sau khi mua số thẻ cào trên, Trần Lệ M chuyển vào trang Web “doithe247” bán cho một người phụ nữ tên P (hiện không xác định được) với giá bằng 65% giá trị mệnh giá thẻ cào, được số tiền 585.000 đồng, thu lợi 45.000 đồng.

*** Vật chứng, tài sản, đồ vật đã thu giữ, gồm:** 24 chiếc điện thoại di động các loại; 04 thẻ sim điện thoại, 01 cuốn sổ; 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, biển kiểm soát 38K1-X; 01 chiếc ví da và số tiền 41.905.500 đồng. *(Đặc điểm, tình trạng của các vật chứng, tài sản, đồ vật được thể hiện trong bảng kê vật chứng kèm theo).*

Quá trình điều tra xác định chiếc xe mô tô Yamaha Sirius biển kiểm soát 38K1-X không liên quan đến việc phạm tội, nên Cơ quan điều tra Công an tỉnh Hà Tĩnh đã trả lại cho bị cáo Hoàng Nam G. Các vật chứng còn lại chuyển đến bảo quản tại kho vật chứng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh.

*** Về trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp:**

Các bị cáo Lê Đình T, Lê Văn C, Võ Văn B, Lê Văn V, Lê Văn L, Trương Hoàng C, Hoàng Nam G, Nguyễn Văn T, Hoàng Văn H và Phan Văn T đã bồi

thường đầy đủ cho 10 người bị hại với tổng số tiền là 95.550.000 đồng. Những người bị hại đã nhận đủ tiền bồi thường, không yêu cầu gì thêm.

Bị cáo Trần Lệ M đã giao nộp toàn bộ số tiền thu lợi bất chính là 6.097.500 đồng.

Với hành vi trên, tại bản Cáo trạng số 31/CT-VKS-P2, ngày 15 tháng 5 năm 2020 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã truy tố Lê Đình T, Lê Văn C, Võ Văn B, Lê Văn V, Lê Văn L, Trương Hoàng C, Hoàng Nam G, Phan Văn T, Nguyễn Văn T, Hoàng Văn H về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự và Trần Lệ M về tội “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*” quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ Luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi phân tích, đánh giá các tình tiết của vụ án, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo đã đề nghị Hội đồng xét xử:

* *Về tội danh*: Tuyên bố các bị cáo Phan Văn T, Lê Đình T, Võ Văn B, Lê Văn C, Lê Văn V, Lê Văn L, Hoàng Nam G, Hoàng Văn H, Trương Hoàng C và Nguyễn Văn T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; bị cáo Trần Lệ M phạm tội “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*”.

**Về hình phạt*:

- Áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm b, s, r khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 58 Bộ luật hình sự:

+ Xử phạt bị cáo Phan Văn Toạ từ 24 đến 30 tháng tù.

+ Xử phạt bị cáo Lê Đình T, Võ Văn B, Lê Văn V và Lê Văn L mỗi bị cáo từ 15 đến 18 tháng tù.

+ Xử phạt bị cáo Lê Văn C và Hoàng Nam G mỗi bị cáo từ 12 đến 15 tháng tù.

- Áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm b, s, r khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 55, Điều 56, Điều 58 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Trương Hoàng C từ 06 đến 09 tháng tù. Tổng hợp với 36 tháng tù, theo Bản án số 30/2016/HSST ngày 25/5/2016 của Tòa án nhân dân thị xã K, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai Bản án từ 42 đến 45 tháng tù.

- Áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm b, s, i khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Hoàng Văn H từ 18 đến 21 tháng tù.

- Áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm b, s, r, i khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T từ 09 đến 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 18 đến 24 tháng.

- Áp dụng khoản 1, khoản 5 Điều 323; điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 36 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Lệ M từ 21 đến 24 tháng cải tạo không giam giữ.

Về hình phạt bổ sung: Đề nghị xử phạt bị cáo Trần Lệ M 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

** Về vật chứng và biện pháp tư pháp:* Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

+ Tịch thu sung công quỹ Nhà nước: 24 chiếc điện thoại di động các loại (là công cụ phương tiện các bị cáo sử dụng thực hiện hành vi phạm tội).

+ Tịch thu sung vào Ngân sách nhà nước số tiền thu lợi bất chính 6.097.500 đồng (sáu triệu không trăm chín bảy ngàn năm trăm đồng) đối với bị cáo Trần Lệ M. (Bị cáo Trần Lệ M đã nộp)

+ Trả lại cho bị cá Trần Lệ M: 01 Cuốn sổ kẻ ngang, bìa màu hồng, bên trong có 104 trang ghi chữ và số bằng mực bút bi, có chữ ký xác nhận của Trần Lệ M tại từng trang.

+ Tiếp tục tạm giữ số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) của bị cáo Trần Lệ M để đảm bảo công tác thi hành án.

+ Trả lại cho Lê Văn L số tiền 5.808.000 đồng (năm triệu tám trăm linh tám ngàn đồng) và 01 Ví da màu nâu, đã qua sử dụng.

+ Tịch thu tiêu huỷ:

- 01 Thẻ sim điện thoại Vinaphone có số hiệu 89840200010960864452

- 01 Thẻ sim điện thoại mạng Vinaphone, số Seri: 89840200010651076572, không kiểm tra số thuê bao

- 01 Thẻ sim điện thoại mạng Viettel, số Seri: 8984048000060727501, đang gắn trong vỏ sim, chưa sử dụng

- 01 thẻ sim điện thoại mạng Mobiphone có số seri 8401181112270509WD

Tình trạng cụ thể các vật chứng có tại: Biên bản giao nhận vật chứng số 34/2020 ngày 18/5/2020 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hà Tĩnh và Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh; Quyết định trích tài khoản tạm giữ tang vật vụ án số 1213/QĐ-CAT-PH10 ngày 20/5/2020 số tiền 41.905.500đ (bốn mươi một triệu chín trăm linh năm nghìn năm trăm đồng) của Công an tỉnh Hà Tĩnh;

** Về dân sự:* Các bị cáo đã thoả thuận bồi thường xong cho người bị hại nên miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Hà Tĩnh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hay khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết

định tổ tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện điều hợp pháp.

[2]. Xét về hành vi phạm tội của bị cáo:

[2.1] Tại phiên tòa các bị cáo Lê Đình T, Lê Văn C, Võ Văn B, Lê Văn V, Lê Văn L, Trương Hoàng C, Hoàng Nam G, Phan Văn Toạ, Nguyễn Văn T, Hoàng Văn H và Trần Lê M đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai có tại hồ sơ vụ án, phù hợp với lời khai của các bị hại và phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để khẳng định: Với thủ đoạn sử dụng điện thoại di động lắp các thẻ sim không đăng ký chính chủ (sim “rác”) và gọi ngẫu nhiên vào số điện thoại của những người bị hại, giả danh nhân viên, cán bộ Ngân hàng, cán bộ Sở Giao thông vận tải, cán bộ Thuế, nhân viên chuyển phát quà,... và đưa ra thông tin gian dối thông báo trúng thưởng sau đó yêu cầu người bị hại chuyển các khoản tiền làm chi phí nhận trúng thưởng bằng hình thức mua thẻ cào điện thoại có mệnh giá khác nhau và đọc mã thẻ cho các bị cáo để các bị cáo chiếm đoạt, sau đó bán cho Trần Lê M nhằm thu lợi bất chính. Trong khoảng thời gian từ ngày 17/11/2019 đến ngày 13/12/2019, Phan Văn T đã thực hiện 02 lần lừa đảo chiếm đoạt thẻ cào điện thoại tổng giá trị 45.000.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 12.900.000 đồng; Lê Đình T và Võ Văn B cùng thực hiện 03 lần lừa đảo chiếm đoạt thẻ cào điện thoại với tổng giá trị là 18.300.000 đồng, mỗi người thu lợi bất chính số tiền 4.540.000 đồng; Lê Văn C thực hiện 04 lần lừa đảo chiếm đoạt thẻ cào điện thoại với tổng giá trị là 11.750.000 đồng (trong đó có 01 lần với giá trị là 1.000.000 đồng), thu lợi bất chính số tiền 3.730.000 đồng; Lê Văn V và Lê Văn L cùng nhau thực hiện 02 lần lừa đảo chiếm đoạt thẻ cào điện thoại với tổng giá trị là 19.000.000 đồng, mỗi người thu lợi bất chính số tiền 4.867.000 đồng; Hoàng Nam G thực hiện 02 lần lừa đảo chiếm đoạt thẻ cào điện thoại với tổng giá trị là 12.000.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 2.730.000 đồng; Nguyễn Văn T thực hiện 01 lần lừa đảo chiếm đoạt thẻ cào điện thoại với giá trị là 10.000.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 2.730.000 đồng; Hoàng Văn H thực hiện 01 lần lừa đảo chiếm đoạt thẻ cào điện thoại với giá trị là 43.000.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 12.900.000 đồng; Trương Hoàng C thực hiện 01 lần lừa đảo chiếm đoạt thẻ cào điện thoại với giá trị là 8.000.000 đồng, hưởng lợi bất chính số tiền 2.730.000 đồng.

Đối với Trần Lê M không hứa hẹn trước nhưng khi Lê Đình T, Lê Văn C, Võ Văn B, Phan Văn T, Lê Văn V, Lê Văn L, Hoàng Văn H, Trương Hoàng C, Hoàng Nam G và Nguyễn Văn T nhắn tin chuyển bán cho M các mã số thẻ cào điện thoại di động có các mệnh giá khác nhau thì M biết đó là mã số thẻ cào điện thoại do lừa đảo mà có nhưng vẫn thực hiện 10 lần mua bán với tổng tài sản tiêu thụ là 95.550.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 6.097.500 đồng.

Trong vụ án này, mặc dù các bị cáo đã lập thành từng nhóm để lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nhưng với hình thức đồng phạm giản đơn, không có tính chất tổ chức, cấu kết chặt chẽ và đều với vai trò là người thực hành tích cực.

Hành vi dùng thủ đoạn gian dối, đưa ra thông tin sai sự thật để lừa đảo nhằm chiếm đoạt tài sản bị hại của các bị cáo Lê Đình T, Lê Văn C, Võ Văn B, Lê Văn V, Lê Văn L, Trương Hoàng C, Hoàng Nam G, Phan Văn Toạ, Nguyễn Văn T, Hoàng Văn H đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Tuy không có hứa hẹn trước nhưng Trần Lê M biết số thẻ cào điện thoại do các đối tượng lừa đảo mà có nhưng vẫn thực hiện mua bán đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*”. Vì vậy, Cáo trạng số 31/CT-VKS-P2 ngày 22/4/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh truy tố các bị cáo Lê Đình T, Lê Văn C, Võ Văn B, Lê Văn V, Lê Văn L, Trương Hoàng C, Hoàng Nam G, Phan Văn Toạ, Nguyễn Văn T, Hoàng Văn H theo khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự; truy tố Trần Lê M theo khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, không oan sai.

[2.2] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm quyền sở hữu của công dân được pháp luật bảo vệ, làm ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân.

[3] Xét về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo:

[3.1] Các tình tiết tăng nặng: Các bị cáo Lê Đình T, Phan Văn T, Lê Văn C, Võ Văn B, Lê Văn V, Lê Văn L, Hoàng Nam G và Trần Lê M bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: “*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự; bị cáo Trương Hoàng C bị áp dụng tình tiết tăng nặng “*tái phạm*” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Vì vậy, cần xét xử các bị cáo với mức án nghiêm, nhằm cải tạo giáo dục bị cáo và răn đe chung đối với xã hội.

[3.2] Các tình tiết giảm nhẹ:

+ Các bị cáo Phan Văn T, Lê Đình T, Võ Văn B, Lê Văn C, Lê Văn V, Lê Văn L, Hoàng Nam G, Hoàng Văn H, Trương Hoàng C, Nguyễn Văn T và Trần Lê M đều thành khẩn khai báo nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

+ Các bị cáo Phan Văn T, Lê Đình T, Võ Văn B, Lê Văn C, Lê Văn L, Lê Văn V, Hoàng Nam G, Hoàng Văn H, Trương Hoàng C, Nguyễn Văn T đều “*Tự nguyện bồi thường thiệt hại*” nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

+ Các bị cáo Phan Văn T, Lê Đình T, Võ Văn B, Lê Văn C, Lê Văn L, Lê Văn V, Hoàng Nam G, Trương Hoàng C, Nguyễn Văn T sau khi phạm tội đã “*Tự thú*” nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm r khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

+ Các bị cáo Hoàng Văn H và Nguyễn Văn T “*Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng*” nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

+ Bị cáo Trần Lệ M đang có thai nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ “*Người phạm tội là phụ nữ có thai*” quy định tại điểm n khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Ngoài ra, những người bị hại đều có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo (đối với 10 bị cáo phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản); các bị cáo Hoàng Văn H và Trần Lệ M sau khi phạm tội đã đầu thú; bị cáo Trần Lệ M có bố là ông Trần Minh T và mẹ là bà Trần Thị Minh C đều là thương binh; bị cáo Phan Văn T có bố là ông Phan Đăng K được Chủ tịch nước tặng Huy chương kháng chiến hạng Nhất và được nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào tặng Huy chương anh dũng chống đế quốc M; bị cáo Trương Hoàng C có bố là ông Trương Công C được tặng thưởng Huân chương chiến công hạng Ba, có ông ngoại là ông Nguyễn D là Liệt sỹ. Vì vậy, tất cả các bị cáo đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Căn cứ vào vai trò vị trí trong vụ án, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy cần cách ly các bị cáo Lê Đình T, Lê Văn C, Võ Văn B, Lê Văn V, Lê Văn L, Trương Hoàng C, Hoàng Nam G, Phan Văn Toạ, Hoàng Văn H ra khỏi đời sống xã hội một thời gian, nhằm giáo dục các bị cáo và răn đe đối với những kẻ khác.

Đối với bị cáo Nguyễn Văn T được áp dụng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng với số tiền không lớn, có nhân thân tốt, có nơi cư trú ổn định. Do đó, xét thấy không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cho bị cáo được hưởng án treo, tạo điều kiện để bị cáo có cơ hội cải tạo, sửa chữa bản thân.

Đối với bị cáo Trần Lệ M, đang nuôi ba con nhỏ; các con sinh năm 2010, 2013, 2017 và hiện nay bị cáo đang mang thai. Căn cứ tính chất hành vi phạm tội, điều kiện, hoàn cảnh gia đình, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú ổn định. Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà xử phạt bị cáo hình phạt cải tạo không giam giữ, tạo điều kiện để bị cáo chăm sóc các con nhỏ và sinh con. Xét hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, thu nhập không ổn định nên không khấu trừ thu nhập đối với bị cáo. Tuy nhiên, cần phạt bổ sung bị cáo bằng hình phạt tiền.

Xét thấy mức hình phạt V ị đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa đề nghị xử phạt các bị cáo là phù hợp nên cần xem xét chấp nhận.

[4]Về dân sự:

Các bị cáo Lê Đình T, Lê Văn C, Võ Văn B, Lê Văn V, Lê Văn L, Trương Hoàng C, Hoàng Nam G, Nguyễn Văn T, Hoàng Văn H và Phan Văn T đã bồi thường đầy đủ cho 10 người bị hại với tổng số tiền là 95.550.000 đồng. Các bị hại không yêu cầu gì thêm về phần dân sự nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[5] Về vật chứng và biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, xét thấy cần xử lý các vật chứng, tiền liên quan đến vụ án do cơ quan điều tra thu giữ trong quá trình điều tra và chưa được xử lý như sau:

+ Đối với 24 chiếc điện thoại di động các loại thu giữ từ các bị cáo. Xét thấy, quá trình thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo sử dụng liên lạc với bị hại để lừa đảo chiếm đoạt tài sản, hoặc liên lạc trao đổi việc mua bán thẻ cào điện thoại do phạm tội mà có, đây là công cụ phương tiện các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nên cần tịch thu sung công quỹ Nhà nước.

+ Đối với số tiền 41.905.500 đồng: Trong đó thu giữ từ bị cáo Trần Lê M 36.097.500 đồng, thu giữ từ bị cáo Lê Văn L 5.808.000 đồng. Xét thấy, quá trình thực hiện hành vi phạm tội bị cáo Trần Lê M Thu lợi bất chính số tiền 6.097.500 đồng, nên cần tịch thu số tiền bị cáo thu lợi bất chính, số tiền còn lại 30.000.000 đồng cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo công tác thi hành án. Đối với bị cáo Lê Văn L, sau khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo đã cùng đồng phạm trả lại đầy đủ toàn bộ số tiền lừa đảo chiếm đoạt của bị hại, bị hại không yêu cầu gì thêm, số tiền thu giữ của bị cáo 5.808.000 đồng không liên quan đến việc phạm tội nên cần trả lại cho bị cáo L.

+ Đối với 01 Cuốn sổ kẻ ngang, bìa màu hồng, bên trong có 104 trang ghi chữ và số bằng mực bút bi, có chữ ký xác nhận của Trần Lê M tại từng trang. Xét thấy đây là cuốn sổ ghi chép các nội dung liên quan đến hoạt động kinh doanh của bị cáo Trần Lê M và gia đình, không liên quan đến vụ án nên cần trả lại cho bị cáo.

+ Đối với 01 Ví da màu nâu, đã qua sử dụng thu giữ của Lê Văn L. Xét thấy, không liên quan đến vụ án nên cần trả lại cho bị cáo.

+ Đối với 04 thẻ sim điện thoại là công cụ phương tiện các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nhưng không còn giá trị sử dụng cần tịch thu tiêu hủy.

[6] Những vấn đề khác liên quan trong vụ án:

Sau khi mua các thẻ cào điện thoại bị cáo Trần Lê M khai đã chuyển vào trang Web “doithe247” bán cho một người phụ nữ tên P (hiện không xác định được) với giá bằng 65% giá trị mệnh giá thẻ cào để hưởng tiền chênh lệch. Cơ quan điều tra đã tiến hành điều tra, xác minh đối tượng tên P nhưng chưa có kết quả nên chưa đủ căn cứ để xử lý.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 135, Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 174, Điều 323 Bộ luật hình sự:

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Phan Văn T, Lê Đình T, Võ Văn B, Lê Văn C, Lê Văn V, Lê Văn L, Hoàng Nam G, Hoàng Văn H, Trương Hoàng C và

Nguyễn Văn T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; bị cáo Trần Lệ M phạm tội “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*”.

2. Về hình phạt:

- Áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm b, s, r khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 58 Bộ luật hình sự:

+ Xử phạt bị cáo Phan Văn Toạ **24 (hai tư) tháng** tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, nhưng được khấu trừ thời gian tạm giữ (từ ngày 18/12/2019 đến ngày 26/12/2019).

+ Xử phạt bị cáo Lê Đình T **15 (mười lăm) tháng** tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, nhưng được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam (từ ngày 18/12/2019 đến ngày 13/03/2020).

+ Xử phạt bị cáo Võ Văn B **15 (mười lăm) tháng** tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, nhưng được khấu trừ thời gian tạm giữ (từ ngày 18/12/2019 đến ngày 26/12/2019).

+ Xử phạt bị cáo Lê Văn C **15 (mười lăm) tháng** tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, nhưng được khấu trừ thời gian tạm giữ (từ ngày 18/12/2019 đến ngày 26/12/2019).

+ Xử phạt bị cáo **Lê Văn V 15 (mười lăm) tháng** tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, nhưng được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam (từ ngày 18/12/2019 đến ngày 13/03/2020).

+ Xử phạt bị cáo **Lê Văn L15 (mười lăm) tháng** tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, nhưng được khấu trừ thời gian tạm giữ (từ ngày 18/12/2019 đến ngày 26/12/2019).

+ Xử phạt bị cáo **Hoàng Nam G 12 (mười hai) tháng** tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, nhưng được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam (từ ngày 18/12/2019 đến ngày 13/03/2020).

- Áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm b, s, r khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 58 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Trương Hoàng C 06 (sáu) tháng tù. Áp dụng khoản 2 Điều 56, khoản 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự, tổng hợp với 36 tháng tù, theo Bản án số 30/2016/HSST ngày 25/5/2016 của Tòa án nhân dân thị xã K, buộc bị cáo Trương Hoàng C phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai Bản án là **42 (bốn hai) tháng** tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, nhưng được trừ thời gian tạm giữ (từ ngày 18/12/2019 đến ngày 26/12/2019).

- Áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm b, s, i khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo **Hoàng Văn H 18 (mười tám) tháng** tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

- Áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm b, s, r, i khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T **10 tháng tù nhưng cho hưởng án treo**, thời gian thử thách 20 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Văn T cho UBND xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách . Gia đình bị cáo Nguyễn Văn T có trách nhiệm phối hợp với UBND xã K trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- Áp dụng khoản 1, khoản 5 Điều 323, điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 36 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo **Trần Lê M 24 (hai tư) tháng cải tạo không giam giữ**, bị cáo được khấu trừ 09 ngày bị tạm giữ (từ ngày 18/12/2019 đến ngày 26/12/2019) tương ứng với 27 ngày cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao bị cáo Trần Lê M cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt.

Về hình phạt bổ sung: Phạt tiền bị cáo Trần Lê M 30.000.000đồng (ba mươi triệu đồng).

3. Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a, b, c khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

3.1 Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước:

- 01 Điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA, màu đen, kiểu TA-1010, số IMEI 355763107254470, gắn sim có số thuê bao R;

- 01 Điện thoại di động hiệu Sam Sung J4, màu đen, số IMEI 1: 358131096949665; số IMEI 2: 358132096949663; máy gắn sim 1 có số thuê bao 0911092732, sim 2 có số thuê bao 0868871015;

- 01 Điện thoại di động hiệu Sam Sung A5, màu vàng, số IMEI 1: 354021082848332; số IMEI 2: 354022082848330, máy lắp 01 thẻ sim có số thuê bao 0965502585;

- 01 Điện thoại di động nhãn hiệu Sam Sung A7, màu xanh, số IMEI 1: 353465104338718, số IMEI 2: 353466104338716, máy không lắp thẻ sim;

- 01 Điện thoại di động nhãn hiệu Sam Sung Galaxy A7, màu đồng, số IMEI1: 355758082580600; số IMEI2: 355759082580608, không kiểm tra thẻ sim;

- 01 Điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA, loại 216, màu đen, số IMEI1: 356007087364746, số IMEI2: 356007087364753, gắn sim số thuê bao 0974822868 và sim thuê bao số 0969626348;

- 01 Điện thoại di động NOKIA, loại TA-1010, màu xanh, số IMEI 355763102276775, máy không có pin, gắn thẻ sim có số thuê bao 0342632532;

- 01 Điện thoại di động NOKIA, loại 1280, màu đen, số IMEI: 355956/04/839965/7, máy gắn thẻ sim có số thuê bao 0862577159;
- 01 Điện thoại di động hiệu Sam Sung Galaxy A7, màu xanh, số IMEI1: 353465104224025, số IMEI2: 353466104224023, gắn thẻ sim có số thuê bao 0977881194 và thẻ sim số thuê bao 0968877194;
- 01 Điện thoại di động NOKIA, loại TA-1010, màu đen, số IMEI: 355816096741822, máy không gắn thẻ sim;
- 01 Điện thoại di động NOKIA, loại TA-1280, màu xanh, số IMEI: 353408046791586, máy không gắn thẻ sim;
- 01 Điện thoại di động NOKIA, loại TA-1080, màu tím, không xác định được IMEI, không có thẻ sim, không có pin, không có vỏ, tình trạng máy hư hỏng;
- 01 Điện thoại di động NOKIA, loại 1280, màu đen, số IMEI: 352736/01/697093/4, máy gắn thẻ sim 0868640304;
- 01 Điện thoại di động NOKIA, loại TA-1034, màu đen, số IMEI1: 353407094632536, số IMEI2: 353407099632531, máy gắn một thẻ sim số thuê bao 0869253723;
- 01 Điện thoại di động NOKIA, loại TA-1133, màu đen, số IMEI1: 357299081460260, số IMEI2: 357299081460278, máy gắn thẻ sim số thuê bao 0886497289;
- 01 Điện thoại di động hiệu Sam Sung, mặt nắp sau màu xanh, số IMEI1: 357086101742938/01, số IMEI2: 357087101742936/01, gắn thẻ sim có số thuê bao 0849351388 và thẻ sim số thuê bao 0395030105;
- 01 Điện thoại di động hiệu NOKIA, không rõ loại, màu đen, số IMEI1: 35732708844936 (số cuối bị mờ, không rõ); số IMEI2: 35733108102736 (số cuối mờ không rõ), gắn thẻ sim có số thuê bao 0868007661;
- 01 Điện thoại di động hiệu NOKIA, loại 1280, màu đen, số IMEI: 352055/02/050486/4, gắn thẻ sim có số thuê bao 0886309238;
- 01 Điện thoại XIAOMI REDMI NOTE 8 PRO màu trắng có số IMEI 1: 861697040636715, số IMEI 2: 861697040636723, có lắp sim số 0949.353.596 và số 0914.544.974;
- 01 Điện thoại NOKIA 1280 màu đen, có số IMEI: 355481053918697, bên trong có lắp sim số D (imei vỏ máy: 351546006700684);
- 01 Điện thoại HUAWEI màu đen, số IMEI 1: 867907030547150, số IMEI 2: 867907030587164, bên trong lắp sim số 0988.48.48.95 và số 0888.48.48.95;
- 01 Điện thoại NOKIA 105 màu đen, số IMEI: 354496097279162, lắp sim số 0837.091.559;
- 01 Điện thoại di động IPHONE 6S màu bạc, có số IMEI: 358565072282411, lắp sim số: 0868.414.095
- 01 Điện thoại di động NOKIA 105 màu đen, màn hình bị nứt, số IMEI: 354492095596350;
- Tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền thu lợi bất chính 6.097.500 đồng (sáu triệu không trăm chín bảy ngàn năm trăm đồng) đối với bị cáo Trần Lệ M (số tiền này bị cáo đã nộp);

3.2 Tiếp tục tạm giữ số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) của bị cáo Trần Lê M để đảm bảo thi hành án.

3.3 Trả lại cho Lê Văn L số tiền 5.808.000 đồng (năm triệu tám trăm linh tám ngàn đồng) và 01 Ví da màu nâu, đã qua sử dụng. Trả lại cho bị cáo Trần Lê M 01 Cuốn sổ kẻ ngang, bìa màu hồng, bên trong có 104 trang ghi chữ và sổ bằng mực bút bi, có chữ ký xác nhận của Trần Lê M tại từng trang;

3.4 Tịch thu tiêu huỷ 04 thẻ sim điện thoại, gồm:

- 01 thẻ sim điện thoại mạng Mobiphone có số seri 8401181112270509WD;
- 01 Thẻ sim điện thoại mạng Viettel, số Seri: 8984048000060727501, đang gắn trong vỏ sim, chưa sử dụng;
- 01 Thẻ sim điện thoại mạng Vinaphone, số Seri: 89840200010651076572, không kiểm tra số thuê bao;
- 01 Thẻ sim điện thoại Vinaphone có số hiệu 89840200010960864452;

Tình trạng cụ thể các vật chứng có tại: Biên bản giao nhận vật chứng số 34/2020 ngày 18/5/2020 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hà Tĩnh và Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh; Quyết định trích tài khoản tạm giữ tang vật vụ án số 1213/QĐ-CAT-PH10 ngày 20/5/2020 số tiền 41.905.500đ (bốn mươi một triệu chín trăm linh năm nghìn năm trăm đồng) của Công an tỉnh Hà Tĩnh;

4. Về án phí: Căn cứ Điều 135, Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Danh mục án phí, lệ phí tòa án kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14: Buộc các bị cáo Phan Văn T, Lê Đình T, Võ Văn B, Lê Văn C, Lê Văn V, Lê Văn L, Hoàng Nam G, Hoàng Văn H, Trương Hoàng C và Nguyễn Văn T và Trần Lê M mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- CA, VKS, Cục THA Dân sự tỉnh Hà Tĩnh;
- Sở Tư pháp tỉnh Hà Tĩnh;
- PV 27; PC 45- Công an tỉnh Hà Tĩnh;
- Bị cáo; bị hại;
- Lưu HSVA, lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Đức Quang

